

Bản án số: 330/2024/DS-PT
Ngày 28-6-2024
V/v tranh chấp hợp đồng góp hui

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương
Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tân Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2024/TLPT-DS ngày 24/4/2024 về “Tranh chấp hợp đồng góp hui”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2024/DS-ST ngày 22/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1527/2024/QĐ-PT ngày 02/5/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Thị L, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Chí T, sinh năm 1981

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Bà Lê Thị T1, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phan Văn T2, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Lê Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị L và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà L tham gia 01 phần hội thuộc dây hội 5.000.000 đồng do bà Lê Thị T1 làm chủ hội, dây hội bắt đầu khai từ ngày 05/01/2021 (âm lịch), gồm 21 phần, mỗi tháng góp từ 3.500.000 đồng đến 4.000.000 đồng. Khi chơi hội hai bên có lập sổ hội do bà T1 viết tay và ký tên. Bà L đóng tiền hội bằng hình thức đưa tiền trực tiếp cho bà T1 nhận tiền và ký tên vào sổ hội, khi bà T1 không có nhà thì ông T2 nhận tiền hội của bà L. Số tiền hội thực tế mà bà L đã góp cho bà T1 là 60.300.000 đồng và dây hội này mãn vào ngày 05/12/2022 (âm lịch).

Bà L đóng tiền đến kỳ hội thứ 17 (ngày 05/8/2022 (âm lịch)) thì bà T1 tuyên bố vỡ hội, không góp hội nữa. Khi đó, bà T1 đã chót tiền hội còn nợ bà L là 82.500.000 đồng.

Do đó, bà L yêu cầu bà T1 và ông T2 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền nợ hội là 60.300.000 đồng và yêu cầu trả lãi hội từ ngày 05/8/2022 (âm lịch) tương ứng là ngày 31/8/2022 (dương lịch) đến ngày 31/12/2023 (dương lịch) là 17 tháng, với mức lãi suất là 0,83%/tháng, thành tiền là 8.508.000 đồng [60.300.000 đồng x 17 tháng x 0,83%/tháng], tổng cộng là 68.808.000 đồng, yêu cầu trả một lần.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Lê Thị T1 trình bày:

Bà thừa nhận trình bày của bà L về việc tham gia dây hội do bà làm chủ là đúng. Bà L đóng được đến kỳ hội thứ 17 (ngày 05/8/2022 (âm lịch)) thì bà tuyên bố vỡ hội, không góp hội nữa. Bà đã chót tiền nợ hội của bà L là 82.500.000 đồng, nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên bà xin trả vốn số tiền hội thực tế mà bà L đã góp là 60.300.000 đồng và xin trả dần. Riêng đối với tiền lãi hội mà nguyên đơn yêu cầu là 8.508.000 đồng thì bà không đồng ý trả.

Trước đây số tiền đầu thảo bà nhận được từ bà L thì bà sử dụng vào việc chi tiêu trong gia đình, nhưng đến khi bị các hội viên giục hội thì bà phải lấy tiền hội, tiền đầu thảo thu được để trả cho các hội viên khác.

Bà và ông T2 là vợ chồng hợp pháp, việc bà làm chủ hội thì ông T2 có biết nhưng cụ thể ai tham gia, tiền bạc thế nào và thỏa thuận ra sao thì ông T2 không biết. Ông T2 đồng ý cùng bà có trách nhiệm liên đới trả cho bà L số tiền hội thực tế mà bà L đã góp, nhưng hiện nay hoàn cảnh kinh tế khó khăn, khi nào vợ chồng bà đòi được tiền hội từ những hội viên khác thì mới có tiền trả cho bà L, không xác định trước được thời gian cụ thể.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T2 vắng mặt nên không có lời trình bày.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2024/DS-ST ngày 22/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri quyết định:

Áp dụng Điều 26, 35, 39, 147, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 357, 468, 471 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa

án tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị L. Buộc bà Lê Thị T1 và ông Phan Văn Trung liên đ trả cho bà Trương Thị L số tiền 68.808.000đ (Sáu mươi tám triệu tám trăm lẻ tám nghìn đồng). Trong đó: Tiền hụi là 60.300.000đ (Sáu mươi triệu ba trăm nghìn đồng) và tiền lãi hụi là 8.508.000đ (Tám triệu năm trăm lẻ tám nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/02/2024, bị đơn bà Lê Thị T1 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không buộc vợ chồng bà phải trả số tiền lãi hụi 8.508.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên kháng cáo, bà T1 cho rằng do bị nhiều hụi viên giựt hụi nên bà mất khả năng thanh toán, phải tuyên bố vỡ hụi, đồng thời hiện nay hoàn cảnh của bà rất khó khăn nên bà không đồng ý trả tiền lãi cho bà L.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, nguyên đơn, bị đơn đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, chưa thực hiện đúng nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung: Cấp sơ thẩm xác định thời gian tính tiền lãi bị sai, kháng cáo của bà T1 có căn cứ một phần nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị T1, sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 12/2024/DS-ST ngày 22/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tính lại thời gian tính tiền lãi là 16 tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Lê Thị T1; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Lê Thị T1 kháng cáo và gửi thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T2 được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt ông T2.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của bà T1:

Bà T1 kháng cáo không đồng ý trả số tiền lãi hui là 8.508.000 đồng của số tiền nợ hui 60.300.000 đồng (tính từ ngày 31/8/2022 đến ngày 31/12/2023). Quá trình tố tụng, bà T1 thừa nhận tính đến ngày 05/8/2022 âm lịch tương ứng là ngày 31/8/2022 dương lịch thì bà có nhận của bà L tổng số tiền 60.300.000 đồng. Bà T1 tuyên bố vỡ hui nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán tiền hui gốc mà bà L đã đóng là vi phạm nghĩa vụ của chủ hui, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà L. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn với mức lãi 0,83%/tháng là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời gian tính lãi 17 tháng là không đúng, cấp phúc thẩm sửa lại là 16 tháng, với số tiền lãi là 8.007.000 đồng = (60.300.000 đồng x 0,83%/tháng x 16 tháng).

[2.2] Từ những nhận định trên, xét thấy cấp sơ thẩm tính số tiền lãi chưa đúng, kháng cáo của bà T1 là có căn cứ một phần nên được chấp nhận một phần.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí sơ thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa một phần nên án phí được điều chỉnh lại cho phù hợp, buộc bà T1, ông T2 có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.015.000 đồng. Bà L phải chịu 300.000 đồng án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận.

[4.2] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà Lê Thị T1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị T1;

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 12/2024/DS-ST ngày 22/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 26, 35, 39, 147, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 357, 468, 471 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hui, biêu, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị L. Buộc bà Lê Thị T1 và ông Phan Văn T2 phải liên đới trả cho bà Trương Thị L số tiền 68.007.000đ. Trong đó: Tiền hui là 60.300.000đ (Sáu mươi triệu ba trăm nghìn đồng) và tiền lãi hui là 8.007.000đ (Tám triệu không trăm lẻ bảy nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của bà Trương Thị L đối với số tiền 501.000đ

(Năm trăm lẻ một nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí sơ thẩm:

2.1. Buộc bà Lê Thị T1 và ông Phan Văn T2 có nghĩa vụ liên đới nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.015.000đ (Ba triệu không trăm mười lăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

2.2. Buộc bà Trương Thị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.062.000đ (Hai triệu không trăm sáu mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0006543 ngày 07/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. H lại cho bà Trương Thị L số tiền 1.762.000đ (Một triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

3. Về án phí phúc thẩm: H lại cho bà Lê Thị T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004099 ngày 19 tháng 02 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Ngọt